Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102995749
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-03-06 15:06:01
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

TECHCOM CAPITAL

Quỹ ETF Techcom Capital VNX50
Được quản lý bởi
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
Managed by
Techcom Capital JSC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026
Hanoi, day 06 month 03 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương ("TCC")/*Techcom Capital Joint Stock Company*
   - Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
   - Mã chứng khoán/ *Stock Code*: FUETCC50
   - Địa chỉ/ Address: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*
   - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: https://www.techcomcapital.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information:*
   Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 02/2026/ *Report on investment activities for Month 02/2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 06/03/2026 tại đường dẫn: http://www.techcomcapital.com.vn/
   This information was published on the company's/fund's website on March 06, 2026 at: http://www.techcomcapital.com.vn

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 02/2026/ Report on investment activities for Month 02/2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY
Người được ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Phí Tuấn Thành
Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2026/ As at 28 Feb 2026

1. **Tên công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name: — **Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương** Techcom Capital Joint Stock Company
2. **Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank: — **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. **Tên Quỹ:** Fund name: — **QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50** TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. **Mã Chứng Khoán** Code — **FUETCC50** FUETCC50
5. **Ngày lập báo cáo:** Reporting Date: — **Ngày 05 tháng 03 năm 2026** 05 Mar 2026

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	**Tài sản Assets**	**2200**			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	1,591,813,107	1,581,188,767	117.09%
	Tiền, tương đương tiền	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	1,591,813,107	1,581,188,767	117.10%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2204			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	114,171,324,300	108,083,303,050	187.19%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	114,171,324,300	108,083,303,050	187.19%
	Quyền mua Rights	2205.2			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	15,400,000		
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1			
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	15,400,000		
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210		4,362,875,000	
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212			
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1			
I.10	**Tổng tài sản Total Assets**	**2213**	**115,778,537,407**	**114,027,366,817**	**185.67%**
II	**Nợ Liabilities**	**2214**			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	**2215**			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)	2216		1,131,630,000	
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1		1,131,630,000	
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	169,945,946	229,446,618	149.82%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1		35,321,788	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2217.1.3		35,321,788	

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ *Subcription payable to investors*	2217.1.4			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	11,000,000	11,000,000	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4		8,241,757	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	42,998,443	51,825,846	127.41%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	72.09%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	26,247,503	28,073,854	72.93%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký *Custody service fee payables*	2217.7.1	20,747,503	20,836,145	73.15%
	Phải trả phí giám sát *Supervisory service fee payable*	2217.7.2	5,500,000	5,500,000	72.09%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ *Transaction fee Payables of the Fund*	2217.7.3		1,737,709	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8	30,000,000	15,000,000	144.19%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	43,200,000	43,200,000	
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12		20,283,373	
	Phải trả khác Other payables	2217.13			
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu *Fund initial set-up fee payables*	2217.13.1			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	2217.13.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation*	2217.13.3			
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	2217.13.4			
	Dự chi chi phí công tác của Ban đại diện *Fund's Board of Representatives business expense*	2217.13.5			
	Phải trả khác *Other payable*	2217.13.6			
II.4	**Tổng nợ** **Total liabilities**	**2218**	**169,945,946**	**1,361,076,618**	**149.82%**
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) **Net asset value of Fund (I.10-II.4)**	**2219**	**115,608,591,461**	**112,666,290,199**	**185.73%**
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành **Number of total outstanding fund certificates**	**2220**	**7,700,000**	**7,700,000**	**126.23%**
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) **Net asset value per unit certificate**	**2221**	**15,014.10278**	**14,631.98574**	**147.14%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

GIÁM ĐỐC CAO CẤP PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ
Lê Quang Hưng

TECHCOM CAPITAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2026/ Feb 2026

1. **Tên công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name: — **Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương** Techcom Capital Joint Stock Company
2. **Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank: — **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. **Tên Quỹ:** Fund name: — **QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50** TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. **Mã Chứng Khoán** Code — **FUETCC50** FUETCC50
5. **Ngày lập báo cáo:** Reporting Date: — **Ngày 05 tháng 03 năm 2026** 05 Mar 2026

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income**	**2220**	**15,711,353**	**24,891,169**	**40,602,522**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon Income	2221	15,400,000	24,600,000	40,000,000
3	Lãi được nhận Interest income	2222	311,353	291,169	602,522
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
II	**Chi phí Expense**	**2224**	**120,956,191**	**224,689,214**	**345,645,405**
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	42,998,443	51,825,846	94,824,289
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	27,744,350	28,477,134	56,221,484
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	20,000,000	20,000,000	40,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	1,496,847	2,140,989	3,637,836
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1			
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	5,500,000	5,500,000	11,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	747,503	836,145	1,583,648
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	27,500,000	83,976,296	111,476,296
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	33,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	11,000,000	22,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3		56,476,296	56,476,296
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4			
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	15,000,000	15,000,000	30,000,000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	15,000,000	15,000,000	30,000,000

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, prining, posting... Expense*	*2230.1*			
	Phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*2230.2*			
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expense*	*2230.3*			
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense*	*2230.4*			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	5,488,733	10,704,945	16,193,678
	Chi phí môi giới *Brokerage fee expense*	*2231.1*	5,488,733	10,704,945	16,193,678
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*			
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	2,224,665	34,704,993	36,929,658
	Chi phí thiết lập ban đầu *Fund initial set-up fee*	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán *Listing fee, registration fee*	2232.2	2,200,000	34,650,000	36,850,000
	Phí ngân hàng *Bank charges*	2232.3	24,665	54,993	79,658
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN,HOSE *Annual management fee paid to SSC, HOSE*	2232.4			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Expenses for getting the list of investors from VSD*	2232.5			
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee pay for VSD*	2232.6			
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	**2233**	**(105,244,838)**	**(199,798,045)**	**(305,042,883)**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	**2234**	**3,047,546,100**	**(1,571,202,350)**	**1,476,343,750**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	556,074,273	6,140,210,992	6,696,285,265
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư *Realised Gain / (Loss) from sales of investments*	2235.1	556,074,273	3,165,134,700	3,721,208,973
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate*	2235.2		2,975,076,292	2,975,076,292
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	2,491,471,827	(7,711,413,342)	(5,219,941,515)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	**2237**	**2,942,301,262**	**(1,771,000,395)**	**1,171,300,867**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	**2238**	**112,666,290,199**	**127,959,538,895**	**127,959,538,895**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	**2239**	**2,942,301,262**	**(15,293,248,696)**	**(12,350,947,434)**
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	2,942,301,262	(1,771,000,395)	1,171,300,867

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247		(13,522,248,301)	(13,522,248,301)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	**2243**	**115,608,591,461**	**112,666,290,199**	**115,608,591,461**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** **Average income (applicable for annual report)**	**2244**			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) **Profit margin (applicable for annual report)**	**2245**			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

GIÁM ĐỐC CAO CẤP PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ
Lê Quang Hưng

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài vẽ hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2026/ As at 28 Feb 2026

1.	**Tên công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name:	**Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương** Techcom Capital Joint Stock Company
2.	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3.	**Tên Quỹ:** Fund name:	**QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50** TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4.	**Mã Chứng Khoán** Code	**FUETCC50** FUETCC50
5.	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 05 tháng 03 năm 2026** 05 Mar 2026

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)**					
II	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES**	**2246**				
1	ACB	2246.1	192,500	24,550	4,725,875,000	4.08%
2	BSR	2246.2	15,400	31,200	480,480,000	0.41%
3	CTG	2246.3	38,500	38,250	1,472,625,000	1.27%
4	DCM	2246.4	7,700	42,950	330,715,000	0.29%
5	DGC	2246.5	7,700	73,800	568,260,000	0.49%
6	DIG	2246.6	15,400	14,950	230,230,000	0.20%
7	DPM	2246.7	15,400	27,600	425,040,000	0.37%
8	EIB	2246.8	69,300	23,400	1,621,620,000	1.40%
9	FPT	2246.9	61,600	92,900	5,722,640,000	4.94%
10	FRT	2246.10	7,700	169,000	1,301,300,000	1.12%
11	GEX	2246.11	30,800	39,550	1,218,140,000	1.05%
12	GMD	2246.12	15,400	84,400	1,299,760,000	1.12%
13	HCM	2246.13	38,500	24,250	933,625,000	0.81%
14	HDB	2246.14	161,700	27,950	4,519,515,000	3.90%
15	HPG	2246.15	184,800	28,800	5,322,240,000	4.60%
16	HSG	2246.16	15,400	16,150	248,710,000	0.21%
17	IDC	2246.17	15,400	48,400	745,360,000	0.64%
18	KBC	2246.18	23,100	35,400	817,740,000	0.71%
19	KDH	2246.19	30,800	27,250	839,300,000	0.72%
20	LPB	2246.20	130,900	43,050	5,635,245,000	4.87%
21	MBB	2246.21	169,400	28,500	4,827,900,000	4.17%
22	MSB	2246.22	100,100	12,200	1,221,220,000	1.05%
23	MSN	2246.23	38,500	79,000	3,041,500,000	2.63%
24	MWG	2246.24	53,900	93,100	5,018,090,000	4.33%
25	NLG	2246.25	15,400	27,850	428,890,000	0.37%
26	NVL	2246.26	77,000	12,300	947,100,000	0.82%
27	PDR	2246.27	23,100	16,400	378,840,000	0.33%
28	PNJ	2246.28	15,400	121,900	1,877,260,000	1.62%
29	POW	2246.29	7,700	14,500	111,650,000	0.10%
30	PVS	2246.30	23,100	47,400	1,094,940,000	0.95%
31	SHB	2246.31	161,794	15,950	2,580,614,300	2.23%
32	SHS	2246.32	69,300	18,900	1,309,770,000	1.13%
33	SSI	2246.33	69,300	32,400	2,245,320,000	1.94%
34	STB	2246.34	84,700	65,500	5,547,850,000	4.79%
35	TCB	2246.35	169,400	36,250	6,140,750,000	5.30%
36	TPB	2246.36	69,300	18,400	1,275,120,000	1.10%
37	VCB	2246.37	38,500	64,900	2,498,650,000	2.16%
38	VCG	2246.38	15,400	19,150	294,910,000	0.25%
39	VCI	2246.39	30,800	38,500	1,185,800,000	1.02%
40	VHM	2246.40	53,900	108,000	5,821,200,000	5.03%
41	VIB	2246.41	107,800	17,300	1,864,940,000	1.61%
42	VIC	2246.42	69,300	172,000	11,919,600,000	10.30%
43	VIX	2246.43	69,300	22,500	1,559,250,000	1.35%
44	VJC	2246.44	15,400	175,800	2,707,320,000	2.34%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
45	VND	2246.45	30,800	18,700	575,960,000	0.50%
46	VNM	2246.46	30,800	68,200	2,100,560,000	1.81%
47	VPB	2246.47	200,200	28,950	5,795,790,000	5.01%
48	VRE	2246.48	46,200	29,050	1,342,110,000	1.16%
	Tổng Total	**2247**	**2,933,794**		**114,171,324,300**	**98.61%**
III	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES**	**2248**				
	Tổng Total	**2249**				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	**2250**	**2,933,794**		**114,171,324,300**	**98.61%**
IV	**Trái phiếu Bonds**	**2251**				
	Tổng Total	**2252**				
V	**Các loại chứng khoán khác Other sercurities**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	**2254**				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	**2255**	**2,933,794**		**114,171,324,300**	**98.61%**
VI	**Các tài sản khác Other assets**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			15,400,000	0.01%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2				
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3				
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	**2257**			**15,400,000**	**0.01%**
VII	**Tiền Cash**	**2258**				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	**2259**			**1,591,813,107**	1.37%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,591,813,107	1.37%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	**2262**			**1,591,813,107**	**1.37%**
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**			**115,778,537,407**	**100.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

GIÁM ĐỐC CAO CẤP PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ
Lê Quang Hưng

TECHCOM CAPITAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2026/ As at 28 Feb 2026

1.	**Tên công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name:	**Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương** Techcom Capital Joint Stock Company
2.	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3.	**Tên Quỹ:** Fund name:	**QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50** TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4.	**Mã Chứng Khoán** Code	**FUETCC50** FUETCC50
5.	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 05 tháng 03 năm 2026** 05 Mar 2026

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)*	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Repo (detail by each contract)*	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Margin (detail by each contract)*	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Reverse Repo (Detail by each contract)*	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

GIÁM ĐỐC CAO CẤP PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ
Lê Quang Hưng

TECHCOM CAPITAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2026/ As at 28 Feb 2026

1.	**Tên công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name:	**Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương** Techcom Capital Joint Stock Company
2.	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3.	**Tên Quỹ:** Fund name:	**QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50** TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4.	**Mã Chứng Khoán** Code	**FUETCC50** FUETCC50
5.	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 05 tháng 03 năm 2026** 05 Mar 2026

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động** **Investment performance indicators**	**2251**		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.50%	0.50%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.32%	0.27%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.32%	0.81%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.00%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.26%	0.58%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.41%	2.17%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2270	29.01%	35.38%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
II	**Các chỉ tiêu khác** **Other indicators**	**2262**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	77,000,000,000	86,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	77,000,000,000	86,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	7,700,000	8,600,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266		(9,000,000,000)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2266.1		(900,000)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2266.2		(9,000,000,000)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267		
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269		900,000

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270		9,000,000,000
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	77,000,000,000	77,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	77,000,000,000	77,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	7,700,000	7,700,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 Investors' ownership ratio at the end of the period	2275	76.33%	78.31%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	2.85%	2.83%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	15,014.10278	14,631.98574
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	15,090	14,960
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	648	603

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

GIÁM ĐỐC CAO CẤP PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ
Lê Quang Hưng

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỳ Thương

TECHCOM CAPITAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORFOLIO INVESTMENT

Tháng 02 năm 2026/ Feb 2026

1.	**Tên công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name:	**Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương** Techcom Capital Joint Stock Company
2.	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3.	**Tên Quỹ:** Fund name:	**QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50** TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4.	**Mã Chứng Khoán** Code	**FUETCC50** FUETCC50
5.	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 05 tháng 03 năm 2026** 05 Mar 2026

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ ĐẦU TƯ/CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (nếu có)

I. Báo cáo về tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT No.	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	...		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ ASSET OF FUND'S FOREIGN PORFOLIO INVESTMENT REPORT

TT NO	Tài sản Assets	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent					
	Tiền Cash in bank					
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)					
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	Tổng tài sản Total Assets					
TT NO	**Nợ Liabilities**	**Kỳ báo cáo This period**		**Kỳ trước Previous period**		**%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year**
		Ngoại tệ	**Tỷ giá VND**	**Ngoại tệ**	**Tỷ giá VND**	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORFOLIO INVESTMENT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment income from foreign porfolio investment					

1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income					
2	Lãi được nhận Interest income					
3	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expense from foreign porfolio investment					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank					
2	Các loại phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net Income from foreign porfolio investment (= I - II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain / (Loss) from foreign porfolio investment					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment					
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ FOREIGN INVESTMENT PORFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit					
1						
	Tổng Total					
II	Trái phiếu chính phủ Government bonds					
1						
	Tổng Total					
III	Cổ phiếu niêm yết Listed equity					
1						
	Tổng Total					
IV	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds					
1						
	Tổng Total					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listedt fund certificates					
1						
	Tổng Total					
VI	Các tài sản khác Other assets					
1						
	Tổng Total					
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

GIÁM ĐỐC CAO CẤP PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ
Lê Quang Hưng

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

TECHCOMCAPITAL

Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 02 năm 2026/ Feb 2026

1. **Tên công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name: — **Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương** Techcom Capital Joint Stock Company
2. **Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank: — **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. **Tên Quỹ:** Fund name: — **QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50** TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. **Mã Chứng Khoán** Code — **FUETCC50** FUETCC50
5. **Ngày lập báo cáo:** Reporting Date: — **Ngày 05 tháng 03 năm 2026** 05 Mar 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	**THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME**	**01**	**3,063,257,453**	**1,516,946,272**	**746,932,782**	**1,359,876,085**
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	***02***	15,400,000	40,000,000	16,470,000	790,776,800
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	***03***	311,353	602,522	333,382	2,144,885
1.3	*Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon*					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	***04***	556,074,273	6,696,285,265		
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		556,074,273	3,721,208,973		
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate			2,975,076,292		
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ					
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	***05***	2,491,471,827	(5,219,941,515)	730,129,400	566,954,400
1.6	Doanh thu khác Other income	***06***				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	***07***				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	***08***				
II.	**CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE**	**10**	**5,488,733**	**16,193,678**	**1,206,661**	**1,206,661**
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	***11***	5,488,733	16,193,678	1,206,661	1,206,661
	Phí môi giới Brokerage fee	*11.1*	5,488,733	16,193,678	1,206,661	1,206,661
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	*11.2*				
2.2	**Chi phí đầu tư khác Other investments expense**	***15***				
III.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE**	**20**	**115,467,458**	**329,451,727**	**81,457,567**	**113,784,045**
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	***20.1***	42,998,443	94,824,289	23,620,315	33,747,493
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	***20.2***	22,244,350	45,221,484	20,727,252	28,603,971
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	*20.2.1*	20,000,000	40,000,000	20,000,000	27,741,935
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	*20.2.2*	1,496,847	3,637,836	241,332	241,332
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	*20.2.3*				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	*20.2.4*	747,503	1,583,648	485,920	620,704
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	***20.3***	5,500,000	11,000,000	5,500,000	7,629,032
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	***20.4***	16,500,000	33,000,000	16,500,000	22,887,097

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	*20.5*	11,000,000	22,000,000		
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	*20.6*		56,476,296		
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	*20.7*				
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	*20.8*				
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	*20.9*				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	*20.10*	17,224,665	66,929,658	15,110,000	20,916,452
	Phí thiết lập quỹ *Establishment fee*	*20.10.1*				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán *Listing fee*	*20.10.2*	2,200,000	36,850,000		
	Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.3*	24,665	79,658	110,000	110,000
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, prining, posting... expense*	*20.10.4*				
	Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.5*	15,000,000	30,000,000	15,000,000	20,806,452
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense*	*20.10.6*				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE *Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE*	*20.10.7*				
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Expenses for getting the list of investors from VSD*	*20.10.10*				
	Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.8*				
IV	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)**	**23**	**2,942,301,262**	**1,171,300,867**	**664,268,554**	**1,244,885,379**
V	**KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**				
5.1	Thu nhập khác Other income	*24.1*				
5.2	Chi phí khác Other expense	*24.2*				
VI	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)**	**30**	**2,942,301,262**	**1,171,300,867**	**664,268,554**	**1,244,885,379**
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	450,829,435	6,391,242,382	(65,860,846)	677,930,979
6.2	Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	2,491,471,827	(5,219,941,515)	730,129,400	566,954,400
VII	**CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX**	**40**				
VIII	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)**	**41**	**2,942,301,262**	**1,171,300,867**	**664,268,554**	**1,244,885,379**

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Người duyệt (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Đại diện có thẩm quyền (Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Huyền Trang	Võ Thanh Hằng	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phan Thị Thu Hằng	GIÁM ĐỐC CAO CẤP PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ Lê Quang Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỲ THƯƠNG

TECHCOM CAPITAL

Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2026/ As at 28 Feb 2026

1.	**Tên công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name:	**Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương** Techcom Capital Joint Stock Company
2.	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3.	**Tên Quỹ:** Fund name:	**QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50** TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4.	**Mã Chứng Khoán** Code	**FUETCC50** FUETCC50
5.	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 05 tháng 03 năm 2026** 05 Mar 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	**TÀI SẢN** **ASSETS**				
1.	**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền** **Cash at bank and cash equivalent**	**110**		**1,591,813,107**	**1,581,188,767**
1.1	*Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ* *Cash at bank for Fund's operation*	111		1,591,813,107	1,581,188,767
1.2	*Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription*	112			
2.	**Các khoản đầu tư thuần** **Investments**	**120**		**114,171,324,300**	**108,083,303,050**
2.1	Các khoản đầu tư Investments	***121***		114,171,324,300	108,083,303,050
	Cổ phiếu *Shares*	*121.1*		114,171,324,300	108,083,303,050
	Trái phiếu *Bonds*	*121.2*			
	Quyền mua *Rights*	*121.3*			
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng *Deposit greater than 3 months*	*121.4*			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh *Registered Deposit Certificate*	*121.5*			
	Đầu tư khác *Other Investments*	*121.6*			
2.2	*Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp* *Impairment of devaluation of assets as pledge*	***122***			
3.	**Các khoản phải thu** **Receivables**	**130**		***15,400,000***	**4,362,875,000**
3.1	***Phải thu về bán các khoản đầu tư*** ***Receivables from investments sold but not yet settled***	***131***			***4,362,875,000***
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư *In which: Overdue receivables from selling investments*	*132*			
3.2	***Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư*** ***Dividend and interest receivables***	***133***		***15,400,000***	
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được *In which: Overdue receivables from dividend, interest income*	*135*			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	*136*		15,400,000	
	Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		*15,400,000*	
	Dự thu trái tức *Receivables from bond coupon*				
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	***137***			

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng *Interest receivables from term-deposit less than 3 months*	*137.1*			
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên *Prepaid expense for AGM organization*	*137.2*			
	Các khoản đặt cọc và ứng trước *Deposit suspense*	*137.3*			
	Phải thu khác *Other receivables*	*137.4*			
3.4	***Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)*** ***Provision for doubtful debt***	***138***			
	TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**200**		**115,778,537,407**	**114,027,366,817**
II.	**NỢ PHẢI TRẢ** **TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1.	**Vay ngắn hạn** **Shorterm loans**	*311*			
2.	**Phải trả về mua các khoản đầu tư** **Payables for securities bought but not yet settled**	*312*			**1,131,630,000**
3.	**Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ** **Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company**	*313*			**20,283,373**
4.	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** **Tax payables and obligations to the State Budget**	*314*			
5.	**Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư** **Profit distribution payables**	*315*			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	*315.1*			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	*315.2*			
6.	**Chi phí phải trả** **Expense Accuals**	**316**		**73,200,000**	**66,441,757**
	Phải trả phí môi giới *Brokerage fee payable*	*316.1*			*8,241,757*
	Trích trước phí kiểm toán *Expense accruals- Audit fee*	*316.2*		*43,200,000*	*43,200,000*
	Trích trước phí họp đại hội *Expense accruals - General meeting*	*316.3*			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.4*		*30,000,000*	*15,000,000*
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện *Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense*	*316.5*			
	Trích trước phí báo cáo thường niên *Expense accruals for Annual report*	*316.6*			
7	**Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ** **Subscription Suspense Payable**	**317**			
8	**Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ** **Redemption payable**	**318**			**35,321,788**
9	**Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF** **Fund management related service expense payable**	**319**		**96,745,946**	**107,399,700**
9.1	***Trích trước phải trả phí quản lý*** ***Expense accruals for Management fee***	***319.1***		***42,998,443***	***51,825,846***
9.2	***Phải trả phí lưu ký*** ***Custodian fee payables***	***319.2***		***20,747,503***	***22,573,854***
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký *Expense accruals for Custodian service*	*319.2.1*		*20,000,000*	*20,000,000*
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Expense accruals for Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		*747,503*	*2,573,854*
9.3	***Trích trước phí giám sát*** ***Expense accruals for Supervising fee***	***319.3***		***5,500,000***	***5,500,000***
9.4	***Trích trước phí quản trị quỹ*** ***Expense accruals for Fund administration fee***	***319.4***		***16,500,000***	***16,500,000***
9.5	***Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng*** ***Expense accruals for Tranfer agency fee***	***319.5***		***11,000,000***	***11,000,000***

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
10	**Phải trả, phải nộp khác** **Other payables**	**320**			
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu *Fund initial set-up fee payables*	*320.1*			
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư *Transaction fee Payables on behalf of investors*	*320.2*			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*320.3*			
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*320.4*			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	*320.5*			
	Phải trả khác *Other payable*	*320.6*			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**169,945,946**	**1,361,076,618**
III.	**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ** **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**115,608,591,461**	**112,666,290,199**
1.	**Vốn góp của các nhà đầu tư** **Paid up capital**	411		**77,000,000,000**	**77,000,000,000**
1.1.	***Vốn góp phát hành*** ***Capital from subscription***	***412***		***98,000,000,000***	***98,000,000,000***
1.2.	***Vốn góp mua lại*** ***Capital from redeemption***	***413***		***(21,000,000,000)***	***(21,000,000,000)***
2.	**Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư** **Share premium**	414		**3,982,152,173**	**3,982,152,173**
3.	**Lợi nhuận chưa phân phối** **Undistributed earnings**	420		**34,626,439,288**	**31,684,138,026**
IV.	**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ** **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE** **(IV=(I-II)/III)**	430		**15,014.10278**	**14,631.98574**
V.	**LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ** **DISTRIBUTED EARNINGS**	440			
1.	**Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ** **Distributed earnings assets in the period**	441			
2.	**Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này** **Accumulated distributed profit/ assets**	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	**Tài sản nhận thế chấp** **Assets received as pledge**	001			
2.	**Nợ khó đòi đã xử lý** **Written off bad debts**	002			
3.	**Ngoại tệ các loại** **Foreign currencies**	003			
4.	**Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành** **Number of outstanding fund certificates**	004		**7,700,000**	**7,700,000**

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Người duyệt (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Đại diện có thẩm quyền (Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Huyền Trang	Vũ Thanh Hằng		

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỲ THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng

GIÁM ĐỐC CAO CẤP PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ
Lê Quang Hưng

TECHCOM CAPITAL

Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QŨY
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2026/ As at 28 Feb 2026

1. **Tên công ty quản lý quỹ:** **Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**
2. **Tên ngân hàng giám sát:** **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
3. **Tên Quỹ:** **QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50**
   Fund name: TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. **Mã Chứng Khoán** **FUETCC50**
   Code FUETCC50
5. **Ngày lập báo cáo:** **Ngày 05 tháng 03 năm 2026**
   Reporting Date: 05 Mar 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No		Nội dung Item	Tháng 02 năm 2026 Feb 2026	Tháng 01 năm 2026 Jan 2026
I		Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	**112,666,290,199**	**127,959,538,895**
II		Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	**2,942,301,262**	**(1,771,000,395)**
	II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	2,942,301,262	(1,771,000,395)
	II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III		Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate		(13,522,248,301)
	III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate		
	III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate		13,522,248,301
IV		Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	**115,608,591,461**	**112,666,290,199**

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Người duyệt (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Đại diện có thẩm quyền (Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Huyền Trang	Vũ Thanh Hằng		

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Chị Chu Hằng

GIÁM ĐỐC CAO CẤP PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ
Lê Quang Hưng

TECHCOM CAPITAL

Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2026/ As at 28 Feb 2026

1. **Tên công ty quản lý quỹ:** **Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**
   Management Fund Company name: Techcom Capital Joint Stock Company
2. **Tên ngân hàng giám sát:** **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
   Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. **Tên Quỹ:** **QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50**
   Fund name: TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. **Mã Chứng Khoán** **FUETCC50**
   Code FUETCC50
5. **Ngày lập báo cáo:** **Ngày 05 tháng 03 năm 2026**
   Reporting Date: 05 Mar 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types		Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**Cổ phiếu niêm yết** **Listed equity**	**2246**				
1	ACB	2246.1	192,500	24,550	4,725,875,000	4.08%
2	BSR	2246.2	15,400	31,200	480,480,000	0.41%
3	CTG	2246.3	38,500	38,250	1,472,625,000	1.27%
4	DCM	2246.4	7,700	42,950	330,715,000	0.29%
5	DGC	2246.5	7,700	73,800	568,260,000	0.49%
6	DIG	2246.6	15,400	14,950	230,230,000	0.20%
7	DPM	2246.7	15,400	27,600	425,040,000	0.37%
8	EIB	2246.8	69,300	23,400	1,621,620,000	1.40%
9	FPT	2246.9	61,600	92,900	5,722,640,000	4.94%
10	FRT	2246.10	7,700	169,000	1,301,300,000	1.12%
11	GEX	2246.11	30,800	39,550	1,218,140,000	1.05%
12	GMD	2246.12	15,400	84,400	1,299,760,000	1.12%
13	HCM	2246.13	38,500	24,250	933,625,000	0.81%
14	HDB	2246.14	161,700	27,950	4,519,515,000	3.90%
15	HPG	2246.15	184,800	28,800	5,322,240,000	4.60%
16	HSG	2246.16	15,400	16,150	248,710,000	0.21%
17	IDC	2246.17	15,400	48,400	745,360,000	0.64%
18	KBC	2246.18	23,100	35,400	817,740,000	0.71%
19	KDH	2246.19	30,800	27,250	839,300,000	0.72%
20	LPB	2246.20	130,900	43,050	5,635,245,000	4.87%
21	MBB	2246.21	169,400	28,500	4,827,900,000	4.17%
22	MSB	2246.22	100,100	12,200	1,221,220,000	1.05%
23	MSN	2246.23	38,500	79,000	3,041,500,000	2.63%
24	MWG	2246.24	53,900	93,100	5,018,090,000	4.33%
25	NLG	2246.25	15,400	27,850	428,890,000	0.37%
26	NVL	2246.26	77,000	12,300	947,100,000	0.82%
27	PDR	2246.27	23,100	16,400	378,840,000	0.33%
28	PNJ	2246.28	15,400	121,900	1,877,260,000	1.62%
29	POW	2246.29	7,700	14,500	111,650,000	0.10%
30	PVS	2246.30	23,100	47,400	1,094,940,000	0.95%
31	SHB	2246.31	161,794	15,950	2,580,614,300	2.23%
32	SHS	2246.32	69,300	18,900	1,309,770,000	1.13%
33	SSI	2246.33	69,300	32,400	2,245,320,000	1.94%
34	STB	2246.34	84,700	65,500	5,547,850,000	4.79%
35	TCB	2246.35	169,400	36,250	6,140,750,000	5.30%
36	TPB	2246.36	69,300	18,400	1,275,120,000	1.10%
37	VCB	2246.37	38,500	64,900	2,498,650,000	2.16%
38	VCG	2246.38	15,400	19,150	294,910,000	0.25%
39	VCI	2246.39	30,800	38,500	1,185,800,000	1.02%
40	VHM	2246.40	53,900	108,000	5,821,200,000	5.03%
41	VIB	2246.41	107,800	17,300	1,864,940,000	1.61%
42	VIC	2246.42	69,300	172,000	11,919,600,000	10.30%
43	VIX	2246.43	69,300	22,500	1,559,250,000	1.35%
44	VJC	2246.44	15,400	175,800	2,707,320,000	2.34%
45	VND	2246.45	30,800	18,700	575,960,000	0.50%
46	VNM	2246.46	30,800	68,200	2,100,560,000	1.81%
47	VPB	2246.47	200,200	28,950	5,795,790,000	5.01%
48	VRE	2246.48	46,200	29,050	1,342,110,000	1.16%
	Tổng **Total**	**2247**	**2,933,794**		**114,171,324,300**	**98.61%**
III	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT** **UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES**	**2248**				
	Tổng **Total**	**2249**				
	Tổng các loại cổ phiếu **Total shares**	**2250**	**2,933,794**		**114,171,324,300**	**98.61%**
IV	**Trái phiếu** **Bonds**	**2251**				
	Tổng **Total**	**2252**				
V	**Các loại chứng khoán khác** **Other sercurities**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng **Total**	**2254**				

STT	Loại tài sản Asset types		Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	**2255**	**2,933,794**		**114,171,324,300**	**98.61%**
VI	**Các tài sản khác Other assets**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			15,400,000	0.01%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2				
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3				
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	**2257**			**15,400,000**	**0.01%**
VII	**Tiền Cash**	**2258**				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	**2259**			**1,591,813,107**	**1.37%**
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,591,813,107	1.37%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	**2262**			**1,591,813,107**	**1.37%**
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**	**2,933,794**		**115,778,537,407**	**100.00%**

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Người duyệt (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Đại diện có thẩm quyền (Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Huyền Trang	Vũ Thanh Hằng		

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỲ THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng

GIÁM ĐỐC CAO CẤP PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ
Lê Quang Hưng